

Số: 42 /BC - MNTB

Điện Biên phủ, ngày 31 tháng 5 năm 2022

## **BÁO CÁO**

### **Kết quả thực hiện công khai năm học 2021 - 2022**

Căn cứ Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức sử dụng ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ kế hoạch thực hiện nhiệm vụ năm học 2020 – 2021;

Căn cứ kết quả thực hiện nhiệm vụ và tình hình sử dụng ngân sách nhà nước năm 2020;

Trường Mầm non Thanh Bình báo cáo kết quả thực hiện công khai năm học 2020 - 2021 như sau:

### **I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH**

#### **1. Thuận lợi**

Trường luôn nhận được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo sát sao của UBND phường Thanh Bình, sự chỉ đạo trực tiếp sát sao về chuyên môn của phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Điện Biên Phủ tới công tác chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ, sự ủng hộ nhiệt tình của các bậc phụ huynh, sự phối kết hợp chặt chẽ có hiệu quả của các cơ quan, ban ngành trên địa bàn phường tới sự nghiệp giáo dục của nhà trường.

Đội ngũ giáo viên 100% đạt trình độ trên chuẩn, chuyên môn vững vàng; luôn có tinh thần trách nhiệm, có ý thức tổ chức kỷ luật, có phẩm chất đạo đức tốt, có ý thức tự học, tự bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao.

Cơ sở vật chất và trang thiết bị đảm bảo đáp ứng cho việc dạy và học.

Sự đồng thuận, quan tâm của đông đảo các bậc phụ huynh phối kết hợp chặt chẽ với nhà trường cùng chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ.

## 2. Khó khăn

Khối nhà cấp 4 của nhà trường đã xuống cấp, hết niên hạn sử dụng, tường nhà bong tróc, lớp học chật hẹp nên ảnh hưởng đến việc thực hiện các hoạt động giáo dục của nhà trường;

## II. KẾT QUẢ CÔNG KHAI NĂM HỌC 2021 - 2022

### 1. Biểu mẫu 01: Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	<b>Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được</b>	100% trẻ được theo dõi biểu đồ tăng trưởng Cân nặng BT: Đạt 100% Suy DD vừa: 0% Chiều cao BT: Đạt 100% Suy DD vừa: 0%	100% trẻ được theo dõi biểu đồ tăng trưởng Cân nặng BT: Đạt 98,3% Suy DD vừa: 1,7% Chiều cao BT: Đạt 97,3% Suy DD vừa: 2,7%
II	<b>Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường</b>	Chương trình GD mầm non do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành	Chương trình GD mầm non do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành
III	<b>Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển</b>	Trẻ được phát triển toàn diện theo 4 lĩnh vực phát triển đạt 94% trở lên	Trẻ được phát triển toàn diện theo 5 lĩnh vực phát triển đạt 96% trở lên
IV	<b>Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở GDMN</b>	Đảm bảo đủ điều kiện cho trẻ học tập và vui chơi	Đảm bảo đủ điều kiện cho trẻ học tập và vui chơi

### 2. Biểu mẫu 2: Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế năm học 2021 – 2022

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	<b>Tổng số trẻ em</b>	230			50	51	63	66
1	Số trẻ em nhóm ghép							
2	Số trẻ em học 1 buổi/ngày							
3	Số trẻ em học 2 buổi/ngày	230			50	51	63	66
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập							

II	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	230			50	51	63	66
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	230			50	51	63	66
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	230			50	51	63	66
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em							
1	Số trẻ cân nặng bình thường	227			50	50	61	66
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	5			0	1	2	0
3	Số trẻ có chiều cao bình thường	225			50	48	62	65
4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	5			0	0	1	1
5	Số trẻ thừa cân béo phì	5			1	0	1	0
VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục	230			50	51	63	66
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ	50			50			
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo	180				51	63	66

### 3. Biểu mẫu 03: Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non năm học 2020-2021

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
<b>I</b>	<b>Tổng số phòng</b>	8	
<b>II</b>	<b>Phòng hiệu bộ</b>		
1	Phòng hiệu trưởng	1	15m <sup>2</sup>
2	Phòng phó hiệu trưởng	2	15 m <sup>2</sup>
3	Phòng hành chính quản trị	1	15 m <sup>2</sup>
4	Phòng hội trường	1	62 m <sup>2</sup>
5	Phòng nhân viên	1	15 m <sup>2</sup>
6	Phòng y tế	1	15 m <sup>2</sup>
7	Phòng bảo vệ	1	7,6 m <sup>2</sup>
<b>III</b>	<b>Loại phòng học</b>	8	
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (360m <sup>2</sup> )	8	15 m <sup>2</sup> /trẻ
2	Diện tích phòng kho (8,8m <sup>2</sup> )	8	8,8m <sup>2</sup> /phòng
3	Diện tích phòng vệ sinh (76m <sup>2</sup> )	8	0,33m <sup>2</sup> /trẻ
4	Diện tích sân chơi (130m <sup>2</sup> )	8	0,56/trẻ
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m <sup>2</sup> )	45m <sup>2</sup>	0.20m <sup>2</sup> /trẻ
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m <sup>2</sup> )	45m <sup>2</sup>	0.20m <sup>2</sup> /trẻ
	Diện tích phòng máy tính	45m <sup>2</sup>	0.20m <sup>2</sup> /trẻ
7	Diện tích phòng Ngoại ngữ, tin học	45m <sup>2</sup>	0.20m <sup>2</sup> /trẻ
8	Diện tích nhà bếp và kho (m <sup>2</sup> )	45m <sup>2</sup>	0.20m <sup>2</sup> /trẻ

<b>IV</b>	<b>Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu</b> (Đơn vị tính: bộ)	<b>8</b>	8/8 lớp			
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	8	0			
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	0				
<b>V</b>	<b>Tổng số đồ chơi ngoài trời</b>	12	12/8			
<b>VI</b>	<b>Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập</b> (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v... )	21	Số thiết bị trên nhóm lớp			
<b>VII</b>	<b>Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác</b> (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)					
1	Ti vi	8 bộ	8/8lớp			
2	Nhạc cụ (đàn organ)	20	20/8lớp			
3	Máy photo	1				
4	Catsset	0	0			
5	Đầu video	8 bộ	8/8lớp			
6	Loa vi tính	5 bộ	5/8 lớp			
7	Bàn ghế đúng quy cách	110	2/1 bàn			
8	Máy in	5	5/5/người			
9	Máy chiếu	8	8/8 lớp			
10	Tủ lạnh	3	3/8 lớp			
11	Âm ly loa đài	1 bộ	1/8 lớp			
12	Quạt điện các loại	32	34/8 lớp			
13	Bàn ghế làm việc của các phòng ban	5 bộ	5/5 người			
<b>VIII</b>	<b>Nhà vệ sinh</b>	<b>Số lượng(m<sup>2</sup>)</b>				
		Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m <sup>2</sup> /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1		1	0.44/1	
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0		0	0	

(\*Theo Thông tư số 52/2020/QĐ-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

		Có	Không
<b>IX</b>	<b>Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh</b>	có	
<b>X</b>	<b>Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)</b>	có	

<b>XI</b>	<b>Kết nối internet</b>	có	
<b>XII</b>	<b>Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục</b>	có	
<b>XIII</b>	<b>Tường rào xây</b>	có	
<b>XIV</b>	<b>Trang thiết bị phòng cháy, chữa cháy</b>	có	

#### 4. Biểu mẫu 04: Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Đạt	CD
	<b>Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên</b>	<b>24</b>			<b>17</b>	<b>4</b>	<b>1</b>	<b>2</b>		<b>4</b>	<b>16</b>	<b>9</b>	<b>15</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>I</b>	<b>Giáo viên</b>	<b>17</b>			<b>13</b>	<b>4</b>			<b>0</b>	<b>4</b>	<b>13</b>	<b>11</b>	<b>6</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Nhà trẻ	5			2	2			0	2	2	2	2	0	0
2	Mẫu giáo	12			10	2			0	2	10	9	4	0	0
<b>II</b>	<b>Cán bộ quản lý</b>	<b>3</b>			<b>3</b>				<b>0</b>	<b>0</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Hiệu trưởng	1			1				0	0	1	1	0	0	0
2	Phó hiệu trưởng	2			2				0	0	2	2	0	0	0
<b>III</b>	<b>Nhân viên</b>	<b>4</b>			<b>1</b>		<b>1</b>	<b>2</b>							
1	Nhân viên văn thư														
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế	1					1								
5	Nhân viên bảo vệ	2						2							
6	Nhân viên khác														

#### 5. Biểu mẫu 2: DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
<b>I</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>	<b>76.718.000</b>
<b>1</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	<b>76.718.000</b>
1.1	Lệ phí	
1.2	Học phí	76.718.000
<b>2</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	<b>46.030.800</b>
2.1	Chi sự nghiệp mầm non	46.030.800
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	46.030.800

2.2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
<b>3</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>	<b>30.687.200</b>
3.1	Lệ phí	
3.2	Phí	30.678.200
<b>II</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>3.783.777.500</b>
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.783.777.500
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
<b>2</b>	<b>Nghiên cứu khoa học</b>	
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề</b>	<b>3.783.777.500</b>
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.762.900.000
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	20.877.500
3.3	Kinh phí cải cách tiền lương	

### 6. Biểu mẫu 3:

#### ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG NĂM 2022

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
<b>I</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>	<b>66.540.000</b>	<b>66.540.000</b>		
<b>1</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	66.540.000	66.540.000		
1.1	Lệ phí				
1.2	Học phí	66.540.000	66.540.000		
<b>2</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	<b>39.924.000</b>	<b>39.924.000</b>		
2.1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	39.924.000	39.924.000		
2.2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
<b>3</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>	<b>26.616.000</b>	<b>26.616.000</b>		
3.1	Lệ phí				

3.2	Phí	26.616.000	26.616.000		
<b>II</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>2.033.378.035</b>	<b>2.033.378.035</b>		
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
<b>2</b>	<b>Nghiên cứu khoa học</b>				
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề</b>	<b>2.033.378.035</b>	<b>2.033.378.035</b>		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.024.838.035	2.024.838.035		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	8.540.000	8.540.000		
3.3	Kinh phí cải cách tiền lương				

#### 7. Biểu số 4: QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2021

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
<b>I</b>	<b>Quyết toán thu</b>					
<b>A</b>	<b>Tổng số thu</b>					
<b>1</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	<b>52.950.800</b>	<b>52.950.800</b>			
1.1	Lệ phí					
1.2	Học phí	52.950.800	52.950.800			
<b>2</b>	<b>Thu hoạt động cung ứng dịch vụ</b>					
2.1	.....					
2.2	.....					
<b>3</b>	<b>Hoạt động sự nghiệp khác</b>	140.298.000	140.298.000			
<b>II</b>	<b>Quyết toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>3.783.777.500</b>	<b>3.783.777.500</b>			
<b>A</b>	<b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</b>	<b>3.762.900.000</b>	<b>3.762.900.000</b>			
	<b>Mục 6000</b>	<b>1.569.373.612</b>	<b>1.569.373.612</b>			
6001	Lương ngạch bậc theo quỹ lương	1.569.373.612	1.569.373.612			
	<b>Mục 6050</b>	<b>100.018.800</b>	<b>100.018.800</b>			
6051	Tiền công HĐLĐ TX	100.018.800	100.018.800			
	<b>Mục 6100</b>	<b>1.469.161.477</b>	<b>1.469.161.477</b>			
6101	Chức vụ	34.866.000	34.866.000			
6102	Phụ cấp khu vực	192.287.182	192.287.182			

6105	Làm đêm, thêm giờ	28.052.600	28.052.600			
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	787.014.749	787.014.749			
6113	Phụ cấp trách nhiệm	1.192.000	1.192.000			
6115	Phụ cấp TNVK, PCTNN	425.748.946	425.748.946			
	<b>Mục 6150</b>	<b>3.000.000</b>	<b>3.000.000</b>			
6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	1.500.000	1.500.000			
6199	Các khoản hỗ trợ khác	1.500.000	1.500.000			
	<b>Mục 6250</b>	<b>5.740.000</b>	<b>5.740.000</b>			
6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	5.740.000	5.740.000			
	<b>Mục 6300</b>	<b>476.054.770</b>	<b>476.054.770</b>			
6301	Bảo hiểm xã hội	354.071.116	354.071.116			
6302	Bảo hiểm y tế	61.302.949	61.302.949			
6303	Kinh phí công đoàn	41.833.994	41.833.994			
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	18.846.711	18.846.711			
	<b>Mục 6500</b>	<b>28.051.143</b>	<b>28.051.143</b>			
6501	Tiền điện	17.819.271	17.819.271			
6502	Tiền nước	10.231.872	10.231.872			
	<b>Mục 6550</b>	<b>30.602.000</b>	<b>30.602.000</b>			
6551	Văn phòng phẩm	30.602.000	30.602.000			
	<b>Mục 6600</b>	<b>37.384.900</b>	<b>37.384.900</b>			
6601	Cước phí điện thoại	242.000	242.000			
6605	Cước phí internet	3.278.000	3.278.000			
6606	Tuyên truyền, quảng cáo	29.586.200	29.586.200			
6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông	4.278.700	4.278.700			
	<b>Mục 6700</b>	<b>4.000.000</b>	<b>4.000.000</b>			
6704	Khoán công tác phí	4.000.000	4.000.000			
	<b>Mục 6900</b>	<b>20.600.498</b>	<b>20.600.498</b>			
6912	Thiết bị công nghệ thông tin	18.530.000	18.530.000			
6921	Đường điện, cấp thoát nước	2.070.498	2.070.498			
	<b>Mục 7000</b>	<b>8.945.000</b>	<b>8.945.000</b>			
7001	Chi mua hàng hóa dùng cho chuyên môn	8.520.000	8.520.000			
7012	Chi TT H.Đồng thực hiện N.Vụ C.Môn	425.000	425.000			
	<b>Mục 7050</b>	<b>5.600.000</b>	<b>5.600.000</b>			
7053	Mua, bảo trì phần mềm CNTT	5.600.000	5.600.000			
	<b>Mục 7750</b>	<b>4.367.800</b>	<b>4.367.800</b>			
7756	Chi phí, lệ phí của đơn vị dự toán	767.800	767.800			



7799	Chi các khoản chi khác	3.600.000	3.600.000			
<b>B</b>	<b>KP nhiệm vụ không thường xuyên</b>	<b>20.877.500</b>	<b>20.877.500</b>			
	<b>Mục 6150</b>	<b>17.360.000</b>	<b>17.360.000</b>			
6157	Hỗ trợ đối tượng es chi phí học tập	8.400.000	8.400.000			
6199	Các khoản hỗ trợ khác	8.960.000	8.960.000			
	<b>Mục 7750</b>	<b>3.517.500</b>	<b>3.517.500</b>			
7766	Cấp bù học phí	3.517.500	3.517.500			

## 8. Biểu số 5: QUYẾT TOÁN THU - CHI CÁC KHOẢN VẬN ĐỘNG TÀI TRỢ

### 1. Hoạt động phong trào; hội thi của học sinh.

Tổng số tiền huy động	37.020.000	Ghi chú
<b>Phản chi</b>	<b>37.020.000</b>	
Thuê trang phục đạo cụ cho học sinh văn nghệ ngày khai giảng	1.000.000	
Thuê múa lân ngày tết trung thu	1.600.000	
Tổ chức, thưởng hội thi bé khỏe bé ngoan, bé khéo tay	16.420.000	
Chi ngày hội thể thao của bé cấp cụm trường	7.700.000	
Thưởng cuối năm	8.700.000	
Tổ chức cho học sinh đi thăm quan dã ngoại cuối năm	1.600.000	
<b>Dư cuối kỳ</b>	<b>0</b>	

### 2. Cải tạo cảnh quan trường lớp:

Nội dung	Số tiền	Ghi chú
<b>Tổng số tiền huy động</b>	<b>38.855.000</b>	
<b>Phản chi</b>	<b>38.855.000</b>	
Lắp màn che nắng cho 5 lớp	22.848.000	
Thanh toán trả lại học sinh khối MG lớn	3.705.000	
<b>Dư cuối kỳ</b>	<b>12.302.000</b>	

## III. KẾ HOẠCH CÔNG KHAI NĂM HỌC 2021 – 2022

### 1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế

- a) Cam kết chất lượng giáo dục: Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ dự kiến đạt được; chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện; kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển; các hoạt động hỗ trợ chăm sóc, giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non (Theo Biểu mẫu 01).

b) Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục thực tế: số trẻ em/nhóm, lớp; số trẻ em học nhóm, lớp ghép; số trẻ em học hai buổi/ngày; số trẻ em khuyết tật

học hòa nhập; số trẻ em được tổ chức ăn bán trú; số trẻ em được kiểm tra sức khỏe định kỳ; kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em; số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục, có sự phân chia theo các nhóm tuổi (Theo Biểu mẫu 02).

c) Kế hoạch xây dựng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được qua các mốc thời gian.

d) Kiểm định cơ sở giáo dục mầm non: công khai báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

## **2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục**

a) Cơ sở vật chất: diện tích đất, sân chơi, tính bình quân trên một trẻ em; số lượng, diện tích các loại phòng học và phòng chức năng, tính bình quân trên một trẻ em; số lượng các thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có và còn thiếu so với quy định; số lượng đồ chơi ngoài trời, tính bình quân trên một nhóm hoặc lớp (Theo Biểu mẫu 03).

b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được chia theo hạng chức danh nghề nghiệp, chuẩn nghề nghiệp và trình độ đào tạo (Theo Biểu mẫu 04).

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học tiếp theo.

## **3. Công khai thu chi tài chính**

a) Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục:

Đối với các cơ sở giáo dục công lập: công khai tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân và các văn bản hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ. Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về công khai quản lý tài chính.

b) Học phí và các khoản thu khác từ người học: mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học và dự kiến cho 2 năm học tiếp theo (Khi có văn bản hướng dẫn mới)

c) Các khoản chi theo từng năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài; mức thu nhập hằng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); mức chi thường xuyên/1 học sinh; chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.

d) Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội.

đ) Kết quả kiểm toán (nếu có): thực hiện công khai kết quả kiểm toán theo quy định tại các văn bản quy định hiện hành về công khai kết quả kiểm toán và kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước.

#### 4. Hình thức và thời điểm công khai

Niên yết công khai tại bảng tin nhà trường. Thời điểm công khai là tháng 6 năm 2022 và cập nhật đầu năm học hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan. Thời gian thực hiện niêm yết ít nhất 30 ngày liên tục kể từ ngày niêm yết.

Học phí và các khoản thu khác được phổ biến trong cuộc họp cha mẹ trẻ, phổ biến hoặc phát tài liệu cho cha mẹ trẻ trước khi tổ chức họp cha mẹ trẻ, vào đầu năm học mới đối với trẻ em đang được nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục đang học tại trường;

#### IV. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

Không

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện công khai năm học 2020 – 2021 và kế hoạch thực hiện công khai năm học 2021 - 2022 của trường mầm non Thanh Bình ./.

**HIỆU TRƯỞNG**



**Lê Thị Tâm**